TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49 /2019/DS - PT
Ngày: 01-3-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2019/TLPT- DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS - ST ngày 10 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37a/2019/QĐ - PT ngày 23 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn L, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Dương Tiến N - Hội viên Hội Luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre (Có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Thanh S, sinh năm 1959 (Có mặt).

2. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1965 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn T - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1959;

2. Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1962;

3. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1970;

4. Ông Lê Văn H, sinh năm 1976;

5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977;

6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959;

7. Bà Lê Thị Thùy L, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Lê Thanh S (Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2017).

Bà Lê Thị Thùy L ủy quyền cho ông Lê Văn Đ (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2017).

Bà N, bà Nh, ông Đ, ông H, ông P có mặt.

- *Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập*:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1949;

2. Anh Lê Duy P1, sinh năm 1982;

3. Anh Lê Văn M, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: bị đơn ông Lê Thanh S, ông Lê Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

Ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 1137, 1138, 1139, 1513 tờ bản đồ số 04 (hiện tại là thửa 8, 10, 11 (tờ bản đồ số 37), thửa 19 (tờ bản đồ số 19) cùng tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre với tổng diện tích là 3.813m^2. Phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ cho vào năm 2005.

Mặc dù ông là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên thực tế ông và các anh chị em của ông là bà Lê Thị N, bà Lê Thị Nh, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H và ông Nguyễn Văn P cùng canh tác quản lý.

Giáp ranh với phần đất này là các thửa đất 20 (tờ bản đồ số 37) do ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị Thùy L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa 35 (tờ bản đồ số 19) do ông Lê Thanh S và bà Nguyễn Thị L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất của ông L có nhiều thửa nhưng các thửa đất này liền kề và từ trước đến nay ranh đất là 01 bờ đất thẳng nối liền đầu đất nơi giáp lộ và giáp với ông Lê Văn Đ (thửa 20) và điểm cuối là nơi giáp với phần đất của ông Lê Thanh S (thửa 35) và phần đất của ông Lê Văn T (thửa 18).

Tuy nhiên, hiện nay ranh giới giữa phần đất của ông với thửa 20 (tờ 37) và thửa 35 (tờ 19) có sự thay đổi làm cho ranh giới này không còn là đường thẳng mà là một đường cong gấp khúc lấn về phần đất của ông.

Nay ông yêu cầu Tòa án xác định ranh đất giữa các thửa 1137, 1138, 1139, 1513 tờ bản đồ số 04 (hiện tại là thửa 8, 10, 11 (tờ bản đồ số 37), thửa 19 (tờ bản đồ số 19) với thửa đất 20 (tờ bản đồ 37) và thửa 35 (tờ bản đồ số 19) là đường thẳng liên tục nối liền điểm đầu thửa đất (giáp lộ) và cuối thửa đất (nơi giáp ông T).

Theo đơn phản tố, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn Đ (và là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thùy L) trình bày:

Ông và bà Lê Thị Thùy L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 20 (tờ bản đồ số 37) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre với diện tích 2.748,3m^2. Giáp ranh với phần đất này là thửa 11 (tờ bản đồ số 37) do ông Lê Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước đây ranh đất giữa 02 thửa đất là một bờ đất giữa 02 thửa ruộng. Sau này ông lên vườn ông có trồng 01 hàng cau và kéo hàng rào bằng dây kẽm gai để rào lại đất. Tuy nhiên, ông có chừa lại 01 phần đất rộng khoảng 0,5m đến 01m để cho các hộ bên trong làm lối đi.

Việc ông L yêu cầu công nhận ranh đất giữa các thửa đất của ông và ông L là đường thẳng nối điểm đầu và điểm cuối phần đất của ông L thì ông không đồng ý vì như vậy sẽ ảnh hưởng đến thửa đất của ông và việc này không đúng với hiện trạng sử dụng đất từ trước đến nay.

Ông chỉ đồng ý ranh đất là một đường thẳng trên phần đất của ông theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông được cấp và ông yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 55m^2 là thuộc thửa 20 (tờ bản đồ số 37) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông và bà Lê Thị Thùy L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo đơn phản tố, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Thanh S (và là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L) trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 35 (tờ bản đồ số 19) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre với diện tích 2.568,6m^2. Giáp ranh với phần đất này là thửa 11 (tờ bản đồ số 37) và thửa 19 (tờ bản đồ số 19) do ông Lê Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước đây ranh đất giữa 02 thửa đất là một bờ đất và là đường đi chung giữa các thửa đất của ông S với ông L và các hộ bên trong.

Việc ông L yêu cầu công nhận ranh đất là đường thẳng nối điểm đầu và điểm cuối phần đất của ông L thì ông không đồng ý vì như vậy sẽ ảnh hưởng đến thửa đất của ông và việc này không đúng với hiện trạng sử dụng đất từ trước đến nay.

Ông chỉ đồng ý ranh đất theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông được cấp và yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 59,3m^2 là thuộc thửa 35 (tờ bản đồ số 19) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông và bà Nguyễn Thị L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N, bà Lê Thị Nh, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H, Nguyễn Văn P trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn L mà không trình bày gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Căn cứ vào sơ đồ thửa đất năm 1995, biên bản xác định ranh giới thửa đất năm 2005 có xác nhận của ông S, ông Đ và căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Lê Văn L thì ranh đất là đường thẳng.

Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục Vlap thì ông L không có mặt, không có chỉ ranh và không có ký hiệp thương ranh. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận ranh đất giữa các thửa 1137, 1138, 1139, 1513 tờ bản đồ số 04 (hiện tại là thửa 8, 10, 11 (tờ bản đồ số 37), thửa 19 (tờ bản đồ số 19) với thửa 20 (tờ bản đồ 37) và thửa 35 (tờ bản đồ số 19) là đường thẳng liên tục nối liền điểm đầu thửa đất (giáp lộ) và cuối thửa đất (nơi giáp ông T).

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản mà không yêu cầu thẩm định, định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện L đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 10/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, quyết định:

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43, Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh S.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Đ.

- Công nhận phần đất có diện tích 55m^2 là thuộc thửa 11 tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 11 còn lại dài 52,24m.

Phía Nam giáp thửa 20 còn lại dài 52,1m.

Phía Đông giáp phần đất ông L tranh chấp với ông S dài 1,68m + 0,43m.

Phía Tây giáp đường nhựa (điểm ranh chung không tranh chấp).

(Có họa đồ kèm theo).

- Công nhận phần đất có diện tích 59,3m^2 là thuộc thửa 11 tờ bản đồ số 37 và thửa 19 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 11 tờ bản đồ số 37, thửa 19 tờ bản đồ số 19 còn lại dài 4,2m + 43,86m.

Phía Nam giáp thửa 35 tờ bản đồ số 19 còn lại dài 48,1m.

Phía Đông điểm ranh chung không tranh chấp giữa các thửa 18, 19, 35 tờ bản đồ số 19.

Phía Tây giáp phần đất ông L tranh chấp với ông Đ dài 1,68m + 0,43m.

(Có họa đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh ranh giới, mốc giới thửa đất cho phù hợp với diện tích, hình thể thửa đất được công nhận.

4. Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện dành lối đi trên phần đất tranh chấp làm lối đi chung và đồng ý cho ông S và các hộ khác cùng sử dụng lối đi chung này.

5. Buộc ông Lê Thanh S, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị Thùy L và bà Nguyễn Thị L phải liên đới trả lại cho ông Lê Văn L chi phí thẩm định, định giá tài sản, trích lục hồ sơ là 3.020.000 đồng (ba triệu không trăm hai mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/11/2018, bị đơn ông Lê Thanh S và ông Lê Văn Đ đồng kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 10/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của hai ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn ông Lê Văn Đ, ông Lê Thanh S thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu công nhận diện tích đất 55m^2 và 59,3m^2 làm lối đi công cộng, không công nhận cho ông Lê Văn L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn là Luật sư Nguyễn Văn T cho rằng: Ông Lê Văn L chỉ căn cứ bản đồ năm 1995 để chứng minh đất ông L có ranh giới là đường thẳng, Tòa sơ thẩm cũng căn cứ chứng cứ này để công nhận diện tích đất tranh chấp 55m^2 và 59,3m^2 thuộc quyền sử dụng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L là không phù hợp. Thực tế đất giữa hai bên đã được ký hiệp thương vào năm 2007 và các bên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ranh đất giữa hai bên thể hiện là đường gấp khúc. Tại phiên tòa, ông Đ thừa nhận không có sử dụng 55m^2 đất, ông S thừa nhận không có sử dụng 59,3m^2 đất tranh chấp mà do Nhà nước cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu công nhận các diện tích đất này cho ông Lê Văn L như bản án sơ thẩm đã tuyên thì có ảnh hưởng đến việc sinh hoạt đi lại của gia đình ông S và những hộ khác đã và đang đi trên đất này. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh S và ông Lê Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận diện tích đất 55m^2 và 59,3m^2 làm lối đi công cộng, không công nhận cho ông Lê Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn L không đồng ý kháng cáo của các bị đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là ông Dương Tiến N cho rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và ông S đã thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu công nhận diện tích đất 55m^2 và 59,3m^2 làm lối đi công cộng, không công nhận cho ông Lê Văn L, như vậy là đã rút kháng cáo, chuyển sang quan hệ tranh chấp khác về lối đi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm về nội dung kháng cáo đã rút, còn đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp làm lối đi công cộng là không phù hợp. Khi cấp quyền sử dụng đất cho ông Đ và ông S thì không có biên bản hiệp thương ranh giữa ông L, ông Đ và ông S. Việc cắm trụ ranh của ông S vào năm 2011 là không đúng vì do ông S tự cắm, không thể căn cứ đo đạc năm 2011 để giải quyết. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đ và ông S không có yêu cầu ông L giao phần tranh chấp này cho hai ông. Về yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp làm lối đi thì phải giải quyết thành vụ kiện khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và ông S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 10/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đôn ông Lê Văn L, tuyên công nhận diện tích đất 55m^2 và 59,3m^2 cho ông L và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn Đ yêu cầu công nhận

55m^2 , không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Thanh S yêu cầu công nhận 59,3 m^2 là có căn cứ. Ông Đ và ông S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của các ông, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và ông S có thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp làm lối đi công cộng, không công nhận cho ông L. Xét thấy kháng cáo của ông Đ và ông S không có cơ sở vì các bị đơn không có phản tố phần này nên Tòa sơ thẩm cũng không có giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo (có thay đổi) của các bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 10/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh S, ông Lê Văn Đ và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp giữa ông Lê Văn L với ông Lê Văn Đ có diện tích 55m^2 là nằm giữa các thửa 11, 20 tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn L và ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị Thùy L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất tranh chấp giữa ông Lê Văn L với ông Lê Thanh S có diện tích 59,3m^2 là nằm giữa các thửa 11 tờ bản đồ số 37, thửa 19, 35 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn L và ông Lê Thanh S, bà Nguyễn Thị L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại phần đất tranh chấp là đất trống, được trải đá xanh làm lối đi.

Ông L yêu cầu công nhận ranh đất là đường thẳng nối liền điểm đầu giáp lộ nhựa và điểm cuối nơi giáp với ông T (thửa 18) nhưng ông Đ, ông S không đồng ý mà yêu cầu xác định ranh đất có hình thể giống như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mình được cấp theo bản đồ chính quy.

[2] Xét thấy, phần đất các đương sự đang sử dụng có nguồn gốc từ ông bà để lại, căn cứ "*Sơ đồ thửa đất*" lập năm 1995 thì ranh giới giữa các thửa 1139 hiện nay là của ông Lê Văn L và thửa 1134 hiện nay là của ông Lê Thanh S và thửa 1136 hiện nay là của ông Lê Văn Đ là đường thẳng. Đồng T, căn cứ "*Biên bản xác định ranh giới thửa đất*" ngày 15/4/2005 của các thửa 1137, 1138, 1139 thì ông Đ và ông S cũng xác định ranh đất là đường thẳng qua 3 điểm và ký xác nhận đối với phần ranh đất này. Về hình thể thửa đất theo bản đồ lập năm 1995, 2005 tương

đồng với hình thể thửa đất mà nguyên đơn xác định, do đó có đủ cơ sở xác định ranh đất là một đường thẳng. Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ chính quy (VLAP) tại các thửa 11, 20 tờ bản đồ 37, thửa 19, 35 tờ bản đồ 19 là chưa phù hợp, vì khi đo đạc ông L không có mặt mà mẹ ông L là bà Trần Thị Em ký thay, sau này ông L mới ký bổ sung, các trụ đá không phải do ông L cặm và hình thể thửa đất trong "*Bản mô tả*" tại thời điểm này (ngày 19/4/2011) cũng thể hiện ranh đất giữa các thửa đất của các bên là đường thẳng nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì là đường gấp khúc. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn L, công nhận phần đất tranh chấp 55m^2 và 59 m^2 thuộc quyền sử dụng của ông L, không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Lê Văn Đ, ông Lê Thanh S yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp 55m^2 và 59 m^2 của hai ông là có căn cứ. Ông Đ và ông S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của hai ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và ông S có thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp 55m^2 và 59 m^2 làm lối đi, không công nhận cho ông L. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của các bị đơn là không phù hợp với quan hệ tranh chấp ban đầu. Mặt khác, phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện dành lối đi trên phần đất tranh chấp làm lối đi chung và đồng ý cho ông S và các hộ khác cùng sử dụng lối đi chung này, nên việc thay đổi nội dung kháng cáo của các bị đơn cũng không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận. Quan điểm của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh S và ông Lê Văn Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 10/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Văn Đ và ông Lê Thanh S không được chấp nhận, nên ông Đ và ông S mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh S và ông Lê Văn Đ

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43, Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh S.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Đ.

- Công nhận phần đất có diện tích 55m^2 là thuộc thửa 11 tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 11 còn lại dài 52,24m.

Phía Nam giáp thửa 20 còn lại dài 52,1m.

Phía Đông giáp phần đất ông L tranh chấp với ông S dài 1,68m + 0,43m.

Phía Tây giáp đường nhựa (điểm ranh chung không tranh chấp).

(Có họa đồ kèm theo).

- Công nhận phần đất có diện tích 59,3m^2 là thuộc thửa 11 tờ bản đồ số 37 và thửa 19 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 11 tờ bản đồ số 37, thửa 19 tờ bản đồ số 19 còn lại dài 4,2m + 43,86m.

Phía Nam giáp thửa 35 tờ bản đồ số 19 còn lại dài 48,1m.

Phía Đông điểm ranh chung không tranh chấp giữa các thửa 18, 19, 35 tờ bản đồ số 19.

Phía Tây giáp phần đất ông L tranh chấp với ông Đ dài 1,68m + 0,43m.

(Có họa đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh ranh giới, mốc giới thửa đất cho phù hợp với diện tích, hình thể thửa đất được công nhận.

4. Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện dành lối đi trên phần đất tranh chấp làm lối đi chung và đồng ý cho ông S và các hộ khác cùng sử dụng lối đi chung này.

5. Buộc ông Lê Thanh S, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị Thùy L và bà Nguyễn Thị L phải liên đới trả lại cho ông Lê Văn L chi phí thẩm định, định giá tài sản, trích lục hồ sơ là 3.020.000 đồng (ba triệu không trăm hai mươi ngàn đồng).

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Thanh S và bà Nguyễn Thị L phải liên đới nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023918 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị Thùy L phải liên đới nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023919 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Lê Văn L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023274 ngày 13/01/2017 và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023704 ngày 11/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Thanh S phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020311 ngày 16/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn Đ phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020312 ngày 16/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt